

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀM TÂN,  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-ST  
Ngày: 04/9/2024  
V/v: “Tranh chấp chia tài sản  
chung và tranh chấp thừa kế tài  
sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Trang;  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phan Quang Sơn và ông Nguyễn Đình

Huân

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án;  
*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:*

Bà Hoàng Thị Kim Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 76/2024/QĐDS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2024/QĐST-DS ngày 13/8/2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1935 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B

*Đại diện theo ủy quyền của bà N:*

Ông **Lê L**, sinh năm 1976 (*Có mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B. Theo giấy uỷ quyền chứng thực ngày 29/6/2023 tại UBND xã T.

*- Bị đơn:* Ông **Lê Thanh T**, sinh năm: 1962 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Lê Thanh T1**, sinh năm 1959 (*Vắng mặt*)

2. Ông **Lê L1**, sinh năm 1970 (*Vắng mặt*)

3. Ông **Lê L2**, sinh năm 1972 (*Vắng mặt*)

4. Bà **Lê Thị G**, sinh năm 1974 (*Vắng mặt*)

5. Ông **Lê L**, sinh năm 1976 (*Có mặt*)

Cùng địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B

6. Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1978 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn HL, xã TH, huyện H, tỉnh B

*Đại diện theo ủy quyền của ông T1, ông L1, ông L2, bà G, bà H1:*

Ông **Lê L**, sinh năm 1976 (*Có mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B. Theo giấy uỷ quyền chứng thực ngày 29/6/2023 tại UBND xã T

7. Ông **Lê Thanh H2**, sinh năm 1981 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B

*Đại diện theo ủy quyền của ông H2:*

Ông **Lê L**, sinh năm 1976 (*Có mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B. Theo giấy uỷ quyền chứng thực ngày 09/6/2023 tại UBND xã T

8. Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1977 (*Có mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B

9. Ông **Nguyễn T2**, sinh năm 1951 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: thôn TH, xã TH, huyện H, tỉnh B

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Đại diện Nguyên đơn trình bày:* Ông T3 và bà N là vợ chồng, có 10 người con là Lê Thanh T1, Lê Thanh T, Lê L1, Lê L2, Lê Thị G, Lê Thị H1, Lê L, Lê Thanh H2, Lê X và Lê T4 . Ông X và ông T4 đã chết và không có vợ con. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà N tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích 399m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235 do UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/10/1999 cho ông Lê T3 (*Từ đây gọi tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235*). Năm 2015, ông T3 chết không để lại di chúc. Cha mẹ của ông T3 chết trước thời điểm ông T3 chết. Bà N và các con đã họp bàn phân chia di sản do ông T3 để lại, các con đều thống nhất, riêng ông T không đồng ý thoả thuận phân chia di sản thừa kế. Tại đơn khởi kiện bà N yêu cầu: Chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông T3 đối với di sản do ông T3 để lại, là phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung 399m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235.

Trong quá trình giải quyết, bà N có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất đối với 399m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235. Bà yêu cầu được

nhận toàn bộ quyền sử dụng đất đối với diện tích 399m<sup>2</sup> và hoàn lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 350.7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế, đồng thời xác định phần tài sản của bà N trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với ½ thửa đất, di sản của ông T3 là quyền sử dụng đất đối với ½ thửa đất còn lại. Đối với tài sản trên đất, nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngoài tòa án, ông T trình bày: Cha mẹ ông có 10 người con là Lê Thanh T1, Lê Thanh T, Lê L1, Lê L2, Lê Thị G, Lê Thị H1, Lê L, Lê Thanh H2, Lê X và Lê T4 . Ông X và ông T4 đã chết và không có vợ con. Cha mẹ ông tạo dựng được tài sản là quyền sử dụng đất đối với 399m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235. Ông T3 chết không để lại di chúc, bà N và các anh em của ông tự thoả thuận phân chia di sản thừa kế mà không trao đổi với ông, chỉ mượn căn cước công dân để đến UBND xã chứng thực văn bản thoả thuận nhưng ông không đồng ý. Ông xác định mình không liên quan gì đến việc bà N khởi kiện. Ông không tranh chấp gì về việc chia di sản thừa kế, chia tài sản chung và tài sản trên đất, ông cũng từ chối nhận di sản thừa kế. Ông từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án và từ chối nhận văn bản tố tụng. Vào lần làm việc thứ hai ngày 05/7/2024, ông T vẫn giữ nguyên ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế nhưng từ chối ký biên bản làm việc

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê L và đại diện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thanh T1, Lê L1, Lê L2, Lê Thị G, Lê Thanh H2, Lê Thị H1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà N về di sản thừa kế và hàng thừa kế, cũng như việc thoả thuận phân chia di sản thừa kế.

Nay, họ thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N. Xác định quyền sử dụng đất đối với diện tích 350.7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235 là tài sản của ông T3, bà N. Bà N được quyền sử dụng đối với ½ diện tích đất nêu trên, quyền sử dụng đối với ½ diện tích đất còn lại là di sản của ông T3. Đồng thời, đối với di sản thừa kế của ông T3, họ tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho bà N được toàn quyền định đoạt. Đối với tài sản trên đất, họ không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 trình bày: Ông sống chung như vợ chồng với bà Lê Thị G từ năm 2012, hiện nay ông đang sống trong căn nhà trên đất tranh chấp. Căn nhà, hàng rào và mái che khung sắt tiền chế do bà G xây dựng, không liên quan đến ông. Hiện nay ông không tranh chấp gì đối với tài sản trên đất cũng như chi phí quản lý, bảo quản di sản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B trình bày: Bà là vợ của ông L, hiện nay vợ chồng bà đang sống trong căn nhà trên đất tranh chấp. Hàng rào, mái che khung sắt tiền chế và cây trồng trên đất là tài sản của vợ chồng bà. Căn

nhà là tài sản của ông T3, bà N nhưng vợ chồng bà đã sửa sang lại năm 2011. Hiện nay bà không tranh chấp gì đối với tài sản trên đất cũng như chi phí quản lý, bảo quản di sản.

Ngày 04/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân cùng Ủy ban nhân dân xã T và Chi nhánh Văn phòng Đ tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp. Kết quả thể hiện, diện tích đất tranh chấp giữa các bên đương sự là 462.6m<sup>2</sup> gồm 350.7m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235 do UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/10/1999; 111.9 m<sup>2</sup> nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Các đương sự không có ý kiến gì về kết quả đo đạc.

Trên diện tích 350.7m<sup>2</sup> có 01 phần căn nhà cấp 4B do bà N và vợ chồng ông L đang sử dụng; 01 phần căn nhà cấp 4B bà G đang sử dụng; 02 mái che khung sắt tiền chế; Tường rào xây gạch có lưới B40; Cây bưởi, mai, khế.

Ngày 02/7/2024, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản tranh chấp, kết quả thể hiện đất ở có giá nhà nước là 630.000đ/m<sup>2</sup>; Đất nông nghiệp có giá nhà nước là 113.500đ/m<sup>2</sup>; Một phần nhà cấp 4B có diện tích 76m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là 95.760.000đ, một mái che khung sắt tiền chế có diện tích 14.88m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là 2.135.280đ, tường rào xây gạch có trát trên có lưới B40 cao dưới 1.5m có giá trị còn lại là 1.764.000đ; Một phần nhà cấp 4B có diện tích 38m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là 27.360.000đ, một mái che khung sắt tiền chế có diện tích 38.4m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là 9.446.400đ, tường rào xây gạch không trát trên có lưới B40, cao dưới 1.5m có giá trị còn lại là 2.236.500đ; 01 cây bưởi có giá 710.000đ, 01 cây khế có giá 120.000đ, 01 cây mai có giá 140.000đ

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân cho rằng:*

- Việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử thực hiện đúng phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện theo quy định. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giao cho bà N được quyền sử dụng diện tích đất 350,7m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235. Về tài sản trên đất, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện, thẩm tra các chứng cứ và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:*

[1] Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235, và chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế đối với di sản thừa kế do ông Lê T3 để lại, nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp chia tài sản chung” và “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại Khoản 2, Khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện H; Đối tượng tranh chấp là bất động sản tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Ông Nguyễn T2 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[4] Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp đối với diện tích 350.7m<sup>2</sup> thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235; Đối với 111.9 m<sup>2</sup> nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên mà nguyên đơn đã chỉ ranh khi đo đạc, hiện nay nguyên đơn không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận.

[5] Đại diện nguyên đơn trình bày bà N và ông T3 sống chung với nhau năm 1958 không đăng ký kết hôn. Điều này cũng được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận, và phù hợp với dữ liệu con lớn nhất của họ là ông Lê Thanh T1 sinh năm 1959. Như vậy, theo hướng dẫn tại mục 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì mối quan hệ giữa họ được xác định là hôn nhân thực tế, ông T3, bà N là vợ chồng.

[6] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235 do UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/10/1999, diện tích đất tranh chấp được cấp cho ông Lê T3 Tại Công văn số 1775/UBND-TNMT ngày 21/5/2024, UBND huyện H phúc đáp do không truy lục được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, nên không xác định được nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đúng trình tự thủ tục, đối tượng hay không; không xác định được diện tích đất theo giấy chứng nhận nêu trên cấp cho ông T3 hay cấp cho vợ chồng ông T3. Xét thấy, mặc dù không truy lục được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tất cả các đương sự đều thống nhất rằng diện tích đất tranh chấp do ông T3, bà 3 nhận

chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Xác minh tại địa phương thể hiện bản đồ địa chính đo đạc và nghiệm thu năm 2004 thể hiện diện tích đất tranh chấp được quy chủ cho ông Lê T3, và do gia đình ông T3 sử dụng ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp, không có thông báo quyết định thu hồi, và không có người nào khác được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp. Do đó, có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235 là tài sản do ông T3, bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[7] Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Bà N xác định vợ chồng bà đóng góp công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản nêu trên, điều này cũng được các đương sự khác thống nhất. Do đó, yêu cầu chia tài sản chung của bà N là có cơ sở để chấp nhận. HĐXX xác định tài sản của bà N trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tranh chấp, cụ thể là  $125.35m^2$  đất trồng cây hàng năm khác và  $50m^2$  đất ở nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235.

[8] Ông Lê T3 chết ngày 13/6/2015, các đương sự đều xác định ông T3 chết không để lại di chúc. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông T3 theo pháp luật là có căn cứ.

[9] Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thể hiện ông T3 và bà N có 10 người con, nhưng ông Lê X và ông Lê T4 đã chết, không có vợ con. Cha mẹ của ông T3 chết trước thời điểm ông T3 chết. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm bà N và 08 người con gồm Lê Thanh T1, Lê Thanh T, Lê L1, Lê L2, Lê Thị G, Lê Thị H1, Lê L, Lê Thanh H2.

[10] Như đã nhận định tại mục [6] và [7], quyền sử dụng đất đối với  $350.7m^2$  thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 11023 là tài sản chung do ông T3, bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản của bà N được xác định là quyền sử dụng đất đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất. Như vậy, di sản thừa kế của ông T3 để lại được xác định là quyền sử dụng đất đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất còn lại, cụ thể là  $125.35m^2$  đất trồng cây hàng năm khác và  $50m^2$  đất ở nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235.

[11] Trên đất có tài sản của vợ chồng ông L, bà B và bà G, tuy nhiên các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[12] Các đương sự đều thống nhất trình bày, từ sau khi ông T3 chết, bà N và vợ chồng ông L, bà G là người quản lý di sản do ông T3 để lại. Như vậy, theo Điều 616 Bộ luật Dân sự, họ được quyền yêu cầu nhận chi phí bảo quản di sản. Tuy nhiên, họ không yêu cầu gì về vấn đề này, hơn nữa, yêu cầu khởi kiện của bà N không bao gồm, không lớn hơn yêu cầu thanh toán chi phí bảo quản di sản, do đó, không xem xét giải quyết.

[13] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành làm việc với bị đơn về yêu cầu chia thừa kế của bà N, tuy nhiên, ông T có ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế. Việc từ chối nhận di sản thừa kế của bị đơn được thể hiện bằng văn bản, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba và được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản, phù hợp với quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

[14] Những người thừa kế còn lại được hưởng di sản thừa kế của ông T3 là bà N, ông T1, ông L1, ông L2, bà G, bà H1, ông L, ông H2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T1, ông L1, ông L2, bà G, bà H1, ông L, ông H2 thống nhất với yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn, đồng thời họ tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế của mình cho bà N. Nguyên đơn đồng ý nhận kỹ phần thừa kế mà họ tặng cho. Đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận nêu trên. Như vậy, bà N được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông T3.

[15] Từ những lập luận nêu trên, HĐXX xét thấy, cần giao cho bà N được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 350.7m<sup>2</sup> gồm 100m<sup>2</sup> đất ở và 250.7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235.

[16] Chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc. Trong quá trình giải quyết, nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nêu trên, không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[17] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản được nhận theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bị đơn từ chối nhận di sản nên không phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 213, 609, 611, 612, 613, 620, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Mục 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986;

- Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;
- Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 6 Điều 15; Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với ông Lê Thanh T.

- Giao cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 350.7m<sup>2</sup> gồm 100m<sup>2</sup> đất ở và 250,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1 trên mảnh trích đo hiện trạng khu đất do Chi nhánh VPĐK đất đai Hàm Tân ký duyệt ngày 08/7/2024, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 110235 ngày 22/10/1999 của UBND huyện H cho ông Lê T3

- Bà Trần Thị N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biên động đất đai theo quy định pháp luật.

*(Tọa độ, vị trí của thửa đất được thể hiện cụ thể trong mảnh trích đo hiện trạng khu đất do Chi nhánh VPĐK đất đai Hàm Tân ký duyệt ngày 08/7/2024 kèm theo bản án)*

- Đối với các tài sản trên đất: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3. Án phí: Bà Trần Thị N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Nguyễn Thị Thùy Trang**

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Chi cục THADS huyện Hàm Tân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thùy Trang**









